TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2019/HNGĐ-ST
Ngày 17- 9-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thuận
Bà Nguyễn Thị Thương

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Mai- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số: 98/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp yêu cầu ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 5 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2019/QĐHPT-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T - sinh năm: 1994 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện L, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Nguyễn Chí C - sinh năm: 1992 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh BR –VT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 3 năm 2019 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Trần Thị Thu T trình bày:

Vào năm 2016, bà Trần Thị Thu T và ông Nguyễn Chí C tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 7 tháng 3 năm 2016.

Qúa trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình hai vợ chồng không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống. Vì vậy, hai vợ chồng chung sống nhưng không mang lại hạnh phúc

và ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay, bà T cho rằng đời sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và bà tự nhận thấy không còn tình cảm yêu thương với ông C nữa nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Bà Trần Thị Thu T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị Thu T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Võ Văn C :

Trong quá trình Tòa án giải quyết đã thực hiện các thủ tục tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng ông C đều vắng mặt không có lý do.

Tòa án đã xác minh chính quyền địa phương về địa chỉ nơi cư trú thể hiện ông C có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống trực tiếp tại địa chỉ bà T cung cấp nhưng thường đi làm vắng nhà nên không lấy được ý kiến của ông C .

Đại diện VKS nhân dân huyện Đất Đỏ phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Bị đơn ông Nguyễn Chí C triệu tập nhiều lần không đến là vi phạm nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là đúng pháp luật.

- *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà T ly hôn với ông C .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Chí C hiện nay có nơi sinh sống, làm việc tại huyện Đất Đỏ nên căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Bị đơn ông Nguyễn Chí C đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C .

[2] Về nội dung:

[2.1] **Về yêu cầu ly hôn:**

Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Thu T và ông Nguyễn Chí C trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Do vậy, theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đủ cơ sở xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, bà T xác định vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính tình hai vợ chồng không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống. Vì vậy, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên phải ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay, bà T xác định không thể quay về đoàn tụ với ông C nên yêu cầu ly hôn.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành triệu tập ông C nhiều lần đến hòa giải và tham gia phiên tòa nhằm tạo điều kiện để vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng ông C đã không có mặt, bỏ mặc bà T muốn làm gì thì làm điều đó thể hiện ông C không có thiện chí hàn gắn quan hệ hôn nhân của mình. Xét cuộc sống chung vợ chồng là do vợ và chồng quyết định không ai can thiệp. Khi không còn tình cảm gắn bó, không thể chung sống thuận hòa thì ly hôn là biện pháp tốt nhất để tránh cả hai bị tổn thương.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông C đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do đó nên căn cứ khoản 01 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T .

[2.2] **Về con chung**: Bà T xác định không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

[2.3] **Về tài sản chung, nợ chung**: Bà T xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị Thu T phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông Nguyễn Chí C không phải chịu chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho bà Trần Thị Thu T được ly hôn với ông Nguyễn Chí C .

2. *Về nuôi con chung*: Bà Trần Thị Thu T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Bà Trần Thị Thu T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số TU/2017/0010702

ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu:VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI THẨM XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền